HỘI CÁC PHÒNG THỬ NGHIỆM VN
BAN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO VINALAB-PT

Số: 04/VINALAB-PT
V/v: Chương trình TNTT tháng 03/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **Phụ trách các Phòng thử nghiệm**

Ban Thử nghiệm thành thạo trực thuộc Hội các Phòng thử nghiệm Việt Nam (VINALAB – PT) ủy quyền EDC-HCM tổ chức các chương trình Thử nghiệm thành thạo.

Việc thường xuyên tham gia các chương trình TNTT đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý PTN theo ISO/IEC 17025-2017 và tạo cơ hội để các PTN cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, đánh giá năng lực, độ chính xác, độ tin cậy của các kết quả thử nghiệm của Phòng, đồng thời giúp đánh giá kỹ năng và tay nghề của kiểm nghiệm viên.

Ban TNTT VINALAB – PT đã tổ chức thành công các chương trình TNTT trong 12 năm qua (năm 2010 - 2022) đúng yêu cầu về quy trình và kỹ thuật theo ISO/IEC 17043 (*General Requirements for Proficiency Testing*).

Để hỗ trợ khách hàng một cách thiết thực Ban TNTT Vinalab – PT sẵn sàng tư vấn về phương pháp, quy trình khách hàng sử dụng và hỗ trợ chuyên môn, kỹ năng theo yêu cầu.

Ban VINALAB - PT xin thông báo chương trình **TNTT tháng 03 năm 2023**

1. **Nội dung chương trình:**

CHƯƠNG TRÌNH HÓA HỌC				
STT	**Mã PT**	**Tên chương trình**	**Chỉ tiêu**	**Phí tham dự (VNĐ)**
1	VPT.1.5.23.45	Anion trong nước sạch và nước ăn uống	Cyanua, Florua, sunfua, Amoni, Nitrat, Nitrit, Sunphat, Clorua	2.500.000
2	VPT.1.5.23.46	Chất lượng nước và nước thải	Chỉ số Pemanganat, Độ cứng, Độ kiềm, Amoni (NH_4^+) (tính theo N), Nitrat (NO_3^-) (tính theo N), Phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P)	2.500.000
3	VPT.1.5.23.47	Chỉ tiêu độ dẫn điện và pH trong nước và nước thải	pH, EC	2.000.000
4	VPT.1.5.23.48	Chất lượng nước mặt	pH, Amoni (NH_4^+) (tính theo N), Màu (Pt-Co), BOD_5 (20°C), COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Tổng Phospho	2.500.000

5	VPT.1.5.23.49	Kim loại trong nước mặt	As, Cd, Pb, Cr, Cu, Ni, Mn, Hg, Fe, Cr (VI), Sb, Zn, Se	3.000.000
6	VPT.1.5.23.50	Các chất ô nhiễm trong nước mặt	Tổng Nitơ, Tổng Phospho (tính theo P), Clorua, Amoni (tính theo N), Tổng Cyanua (CN^-), Sunfua, Florua,	2.500.000
7	VPT.1.5.23.51	CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải	Cyanua tổng, Tổng dầu, Phenol	2.500.000
8	VPT.1.5.23.52	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón	Nitơ tổng số, P_2O_5 hữu hiệu, K_2O hữu hiệu	2.500.000
9	VPT.1.5.23.53	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón hữu cơ	Hàm lượng chất hữu cơ (TOC), Axit fulvic, Axit humic	2.500.000
10	VPT.1.5.23.54	Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi	Flo (F), Nito amoniac, Chỉ số peroxit, Tạp chất không hòa tan	2.500.000
11	VPT.1.5.23.55	Các chỉ tiêu kim loại trong thức ăn chăn nuôi	Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Cr	2.500.000
12	VPT.1.5.23.56	Phân tích Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi	Aflatoxin B1, Aflatoxin tổng số	3.000.000
13	VPT.1.5.23.57	Chỉ tiêu yêu cầu đối với cồn thực phẩm	Độ cồn, Acid tổng số (tính theo mg acid acetic/l cồn 100°), Ester (tính theo mg ethyl acetat/l cồn 100°), Aldehyd (tính theo mg acetaldehyd/l cồn 100°), Rượu bậc cao (tính theo mg methyl 2-propanol/l cồn 100°), Methanol (mg/l cồn 100°), Hàm lượng chất khô (mg/l cồn 100°), Các chất dễ bay hơi có chứa nitơ (tính theo mg nitơ /l cồn 100°), Furfural	3.000.000
14	VPT.1.5.23.58	Các chỉ tiêu hóa lý trong nước giải khát	Etanol, Na, K, Cafein, Polyphenol	2.500.000
15	VPT.1.5.23.59	Các chỉ tiêu kim loại trong nước giải khát	Pb, Sn, As, Cd, Hg, Cu, Zn, Cr, Fe	2.500.000
16	VPT.1.5.23.60	Các chỉ tiêu chất lượng trong sữa và phẩm sữa	Độ ẩm, Tro, Béo tổng, Nitơ, Đường tổng	2.500.000
17	VPT.1.5.23.61	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong sữa và phẩm sữa	As, Cd, Pb, Hg	2.500.000
18	VPT.1.5.23.62	Thành phần béo trong sữa và sản phẩm từ sữa	Béo tổng, Béo bảo hòa, Béo không bảo hòa	2.500.000

19	VPT.1.5.23.63	Các vitamin trong sữa và sản phẩm từ sữa	Vitamin A, Vitamin E, Vitamin C, Vitamin D	2.500.000
20	VPT.1.5.23.64	Chỉ tiêu chất lượng khác trong dầu thực vật	Độ ẩm và chất bay hơi, Tỉ trọng, Chỉ số khúc xạ	2.000.000
21	VPT.1.5.23.65	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong dầu	As, Cd, Pb, Hg	3.000.000
22	VPT.1.5.23.66	Các chỉ tiêu chất lượng trong mì ăn liền	Độ ẩm, Béo tổng, Trị số axit (mgKOK/g béo), Trị số Peroxit (meq/kg béo)	2.500.000
23	VPT.1.5.23.67	Các chỉ tiêu hóa lý trong bánh	Hoạt độ nước, Trị số peroxit (meq/kg béo), Trị số axit (mgKOK/g béo), Tro không tan trong HCl (10%)	2.500.000
24	VPT.1.5.23.68	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thịt	As, Cd, Pb, Hg	2.500.000
25	VPT.1.5.23.69	Chỉ tiêu chất lượng trong Nước chấm (nước tương)	pH, Nitơ tổng, NaCl, Axit (theo axit acetic)	2.500.000
26	VPT.1.5.23.83	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	Chloramphicol (CAP)	2.500.000
27	VPT.1.5.23.84	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	Trifluralin	2.500.000
28	VPT.1.5.23.70	Chỉ tiêu lý hóa trong muối	Độ ẩm, NaCl, Chất không tan trong nước, Canxi (Ca^{2+}), Magie (Mg^{2+}), Sunfat (SO_4^{2-}), Iod	2.500.000
29	VPT.1.5.23.71	Chỉ tiêu lý hóa trong đường	Độ Pol (°Z), Đường khử, Tro dẫn điện, Sự giảm khối lượng khi sấy ở 105°C trong 3 h, Độ màu (đơn vị ICUMSA)	2.500.000
30	VPT.1.5.23.72	Các chất nhiễm bẩn, và dư lượng SO_2 trong đường	SO_2, As, Pb, Hg, Cd	2.500.000
31	VPT.1.5.23.73	Chỉ tiêu kim loại trong gạo	As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe, Mn	3.000.000
32	VPT.1.5.23.74	Các thành phần dinh dưỡng trong trái cây sấy khô	Độ ẩm, Tro, Nitơ, Tổng lượng chất xơ, Đường tổng	3.000.000
33	VPT.1.5.23.75	Chỉ tiêu kim loại trong cá hộp	Cu, Zn, Fe	2.500.000
34	VPT.1.5.23.403	Các thành phần dinh dưỡng trong bánh mì	Độ ẩm, Tro ở 550 ° C, Nitơ, Tổng chất xơ theo AOAC, Tinh bột, Na	3.500.000

35	VPT.1.5.23.404	Chỉ tiêu Aflatoxin M1 trong sữa	Aflatoxin M1	3.000.000

CHƯƠNG TRÌNH SINH HỌC				
STT	**Mã PT**	**Tên chương trình**	**Chỉ tiêu**	**Phí tham dự (VNĐ)**
1	VPT.1.6.23.85	Phân tích Vi sinh trong nước sạch	Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa	3.000.000
2	VPT.1.6.23.86	Vi sinh trong nước và nước thải	Coliforms, *E.coli, Fecal Coliform*	3.000.000
3	VPT.1.6.23.87	Vi sinh trong phân bón	Vi sinh vật cố định đạm, Vi sinh vật phân giải xenlulo, Vi sinh vật phân giải Phospho	3.000.000
4	VPT.1.6.23.79	Phân tích vi sinh vật trong thịt	*Salmonella, E. coli*	3.000.000
5	VPT.1.6.23.80	Định tính Listeria monocytogenes trong sữa	Listeria monocytogenes	2.500.000
6	VPT.1.6.23.81	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số Bacillus cereus, Staphylococcuss aureus	3.000.000
7	VPT.1.6.23.82	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	2.500.000

2. **Phương pháp thử nghiệm:**

Theo TCVN, SMEWW, EPA, ISO, AOAC, Châu Âu, nội bộ…

3. **Thời gian:**

- Thời hạn nhận đăng ký đến 20/03/2023. BTC gửi mẫu cho các PTN đăng ký: tuần thứ 3-4 tháng 03/2023. Sau thời hạn đăng ký, quí khách vui lòng liên hệ qua số điện thoại 0908705811.

4. **Quy trình tổ chức chương trình TNTT:**

- Tuân thủ các yêu cầu cho chương trình TNTT của ISO/IEC 17043:2010: *General requirements for proficiency testing (Những yêu cầu chung cho chương trình TNTT).*

- Xử lý và đánh giá kết quả theo :

+ ISO 13528:2015**:** *Statistical methods for use in proficiency testing by interlaboratory comparisons (Phương pháp thống kê sử dụng trong chương trình TNTT bằng so sánh liên phòng).*

+ Hướng dẫn của tổ chức **pt:a** (*proficiency testing Australia*)

5. **Bảo mật**: Ban tổ chức cấp mã số riêng cho từng Phòng thí nghiệm.

6. **Thanh toán:**

- Đề nghị thanh toán phí tham gia trước khi nhận báo cáo kết quả.
- Phí tham gia chương trình TNTT có thể thanh toán bằng cách:

+ Trả tiền mặt : tại văn phòng VINALAB – PT (11A Nguyễn An, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM)

+ Chuyển khoản vào tài khoản số: **7274527** tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – PGD Văn Thánh – Tp. HCM

Đơn vị thụ hưởng: **TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN SẮC KÝ**

(đề nghị ghi rõ: ***Phí Thử nghiệm thành thạo, Số hóa đơn, Tên đơn vị thanh toán*** để tiện theo dõi).

- ***Ghi chú***: Đối với các PTN là thành viên của Vinalab thì được giảm 10% phí tham gia.

7. **Đăng ký tham gia**: Theo mẫu đính kèm (gửi bằng email hoặc bưu điện).

- Địa chỉ liên hệ: VINALAB–PT (11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM)
- ĐT: (028) 22488226 / 0908705811 (Trần Thị Kim Thùy)
- Email: vinalabpt@gmail.com, kimthuyedc@gmail.com
- Web: www.edchcm.com, www.vinalab.org.vn

Trân trọng kính chào!

Giám đốc EDC- HCM

TS. Diệp Ngọc Sương

ĐĂNG KÝ THAM DỰ CHƯƠNG TRÌNH TNTT THÁNG 03/2023

Thông tin chung

Tên phòng thí nghiệm:

Tên cơ quan (Tên đơn vị xuất hóa đơn):

Địa chỉ xuất hóa đơn:

Mã số thuế:

Hội viên Vinalab:

Người liên hệ : Chức vụ :

Điện thoại : Fax :…….....

E-mail:…….....Di động :….....

Địa chỉ gửi mẫu đến PTN:

ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH

Lĩnh vực Hóa học			
MÃ	**TÊN CHƯƠNG TRÌNH**	**ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU**	**PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH**
VPT.1.5.23.45	Anion trong nước sạch và nước ăn uống	□ Cyanua	
		□ Florua	
		□ Sunfua	
		□ Amoni	
		□ Nitrat	
		□ Nitrit	
		□ Sunphat	
		□ Clorua	

VPT.1.5.23.46	Chất lượng nước và nước thải	□ Chỉ số Pemanganat	
		□ Độ cứng	
		□ Độ kiềm	
		□ Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	
		□ Phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P)	
		□ Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	
VPT.1.5.23.47	Chỉ tiêu độ dẫn điện và pH trong nước và nước thải	□ pH	
		□ EC	
VPT.1.5.23.48	Chất lượng nước mặt	□ pH	
		□ BOD_5 (20°C)	
		□ COD	
		□ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	
		□ Amoni (NH_4^+ tính theo N)	
		□ Màu (Pt-Co)	
		□ Tổng Nitơ	
		□ Tổng Photpho	
VPT.1.5.23.49	Kim loại trong nước mặt	□ As	
		□ Cd	
		□ Pb	
		□ Cr	
		□ Cu	
		□ Ni	
		□ Mn	
		□ Hg	
		□ Fe	
		□ Cr(VI)	
		□ Sb	
		□ Zn	
		□ Se	
VPT.1.5.23.50	Các chất ô nhiễm trong nước mặt	□ Tổng Nitơ	
		□ Tổng Photpho (tính theo P)	
		□ Amoni (tính theo N)	
		□ Clorua	

		□ Tổng Cyanua (CN^-)	
		□ Sunfua	
		□ Florua	
VPT.1.5.23.51	CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải	□ Cyanua tổng	
		□ Tổng dầu	
		□ Phenol	
VPT.1.5.23.52	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón	□ Nitơ tổng số	
		□ P_2O_5 hữu hiệu	
		□ K_2O hữu hiệu	
VPT.1.5.23.53	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón hữu cơ	□ Hàm lượng chất hữu cơ (TOC)	
		□ Axit fulvic	
		□ Axit humic	
VPT.1.5.23.54	Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi	□ Flo (F)	
		□ Nito amoniac	
		□ Chỉ số peroxit	
		□ Tạp chất không hòa tan	
VPT.1.5.23.55	Các chỉ tiêu kim loại trong thức ăn chăn nuôi	□ Ca	
		□ Mg	
		□ Fe	
		□ Cu	
		□ Zn	
		□ Mn	
		□ Ni	
		□ Cr	
VPT.1.5.23.56	Phân tích Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi	□ Aflatoxin B1	
		□ Aflatoxin tổng số	
VPT.1.5.23.57	Chỉ tiêu yêu cầu đối với cồn thực phẩm	□ Độ cồn	
		□ Acid tổng số (tính theo mg acid acetic/l cồn 100°)	
		□ Ester (tính theo mg ethyl acetat/l cồn 100°)	
		□ Aldehyd (tính theo mg acetaldehyd/l cồn 100°)	
		□ Rượu bậc cao (tính theo mg methyl 2-propanol/l cồn 100°)	
		□ Methanol ((mg/l cồn 100°)	

		□ Hàm lượng chất khô (mg/l cồn 100°)	
		□ Các chất dễ bay hơi có chứa Nitơ (tính theo mg Nitơ/l cồn 100°)	
		□ Furfural	
VPT.1.5.23.58	Các chỉ tiêu hóa lý trong nước giải khát	□ Etanol	
		□ Na	
		□ K	
		□ Cafein	
		□ Polyphenol	
VPT.1.5.23.59	Các chỉ tiêu kim loại trong nước giải khát	□ Pb	
		□ Sn	
		□ As	
		□ Cd	
		□ Hg	
		□ Cu	
		□ Zn	
		□ Cr	
		□ Fe	
VPT.1.5.23.60	Các chỉ tiêu chất lượng trong sữa và sản phẩm sữa	□ Độ ẩm	
		□ Tro	
		□ Béo tổng	
		□ Nitơ	
		□ Đường tổng	
VPT.1.5.23.61	Các chỉ iêu kim loại nặng trong sữa và phẩm sữa	□ As	
		□ Cd	
		□ Pb	
		□ Hg	
VPT.1.5.23.62	Thành phần béo trong sữa và sản phẩm từ sữa	□ Béo tổng	
		□ Béo bảo hòa	
		□ Béo không bảo hòa	
VPT.1.5.23.63	Các vitamin trong sữa và sản phẩm từ sữa	□ Vitamin A	
		□ Vitamin E	
		□ Vitamin C	
		□ Vitamin D	

VPT.1.5.23.64	Chỉ tiêu chất lượng khác trong dầu thực vật	□ Độ ẩm và chất bay hơi	
		□ Tỉ trọng	
		□ Chỉ số khúc xạ	
VPT.1.5.23.65	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong dầu	□ As	
		□ Cd	
		□ Pb	
		□ Hg	
VPT.1.5.23.66	Các chỉ tiêu chất lượng trong mì ăn liền	□ Độ ẩm	
		□ Béo tổng	
		□ Trị số axit (mgKOK/g béo)	
		□ Trị số peroxit (meq/kg béo)	
VPT.1.5.23.67	Các chỉ tiêu hóa lý trong bánh	□ Hoạt độ nước	
		□ Trị số peroxit (meq/kg béo)	
		□ Trị số axit (mgKOK/g béo)	
		□ Tro không tan trong HCl (10%)	
VPT.1.5.23.68	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thịt	□ As	
		□ Cd	
		□ Pb	
		□ Hg	
VPT.1.5.23.69	Chỉ tiêu chất lượng trong Nước chấm (nước tương)	□ pH	
		□ Nitơ tổng	
		□ NaCl	
		□ Axit (theo axit acetic)	
VPT.1.5.23.83	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	□ Chloramphicol (CAP)	
VPT.1.5.23.84	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	□ Trifluralin	
VPT.1.5.23.70	Chỉ tiêu lý hóa trong muối	□ Độ ẩm	
		□ NaCl	
		□ Chất không tan trong nước	
		□ Canxi (Ca^{2+})	
		□ Magie (Mg^{2+})	
		□ Sunfat (SO_4^{2-}) (NaCl)	

		□ Iod	
VPT.1.5.23.71	Chỉ tiêu lý hóa trong đường	□ Độ Pol (°Z)	
		□ Đường khử	
		□ Tro dẫn điện	
		□ Sự giảm khối lượng khi sấy ở 105°C trong 3 h	
		□ Độ màu, đơn vị ICUMSA	
VPT.1.5.23.72	Các chất nhiễm bẩn, và dư lượng SO_2 trong đường	□ SO_2	
		□ As	
		□ Pb	
		□ Hg	
		□ Cd	
VPT.1.5.23.73	Chỉ tiêu kim loại trong gạo	□ As	
		□ Cd	
		□ Pb	
		□ Hg	
		□ Cu	
		□ Zn	
		□ Fe	
		□ Mn	
VPT.1.5.23.74	Các thành phần dinh dưỡng trong trái cây sấy khô	□ Độ ẩm	
		□ Tro	
		□ Nitơ	
		□ Tổng lượng chất xơ	
		□ Đường tổng	
VPT.1.5.23.75	Chỉ tiêu kim loại trong cá hộp	□ Cu	
		□ Zn	
		□ Fe	

Lĩnh vực Sinh học

MÃ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

VPT.1.6.23.85	Phân tích Vi sinh trong nước sạch	□ Staphylococcus aureus	
		□ Pseudomonas aeruginosa	
VPT.1.6.23.86	Vi sinh trong nước và nước thải	□ Coliforms	
		□ *E.coli*	
		□ *Fecal Coliform*	
VPT.1.6.23.87	Vi sinh trong phân bón	□ Vi sinh vật cố định đạm	
		□ Vi sinh vật phân giải xenlulo	
		□ Vi sinh vật phân giải Phospho	
VPT.1.6.23.79	Phân tích vi sinh vật trong thịt	□ *Salmonella*	
		□ *E.coli*	
VPT.1.6.23.80	Định tính Listeria monocytogenes trong sữa	□ Listeria monocytogenes	
VPT.1.6.23.81	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	□ Tổng số Bacillus cereus	
		□ Staphylococcuss aureus	
VPT.1.6.23.82	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	□ Tổng số vi sinh vật hiếu khí	

Ngày tháng năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ

❖ *Xin vui lòng gửi phiếu đăng ký theo địa chỉ sau:*

BAN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO - VINALAB - PT
Địa chỉ: 11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM
Điện thoại: (028) 22488226 / 0908705811
Email: vinalabpt@gmail.com, kimthuyedc@gmail.com
Web: www.edchcm.com, www.vinalab.org.vn